

Ngôn ngữ

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

ISSN: 0866-7519

8(267)

2011



NGÔN NGỮ

Năm thứ 42

RA HÀNG THÁNG

Tổng biên tập:
GS.TS NGUYỄN ĐỨC TÔN

8 (267)

8 - 2011

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP	
CHỦ TỊCH:	
GS.TS NGUYỄN ĐỨC TÔN	
CÁC ỦY VIÊN:	
PGS.TS VŨ KIM BẢNG	
TS HOÀNG CAO CƯƠNG	
GS.TS TRẦN TRÍ DŨI	
PGS.TS VŨ THỊ THANH HƯƠNG	
GS.TS NGUYỄN VĂN KHANG	
PGS.TS NGUYỄN VĂN LỘC	
PGS.TS ĐOÀN VĂN PHÚC	
GS.TSKH TRẦN NGỌC THÊM	
Trưởng phòng	
Phòng biên tập - trị sự	
TS Vũ Thị Sao Chi	
Toà soạn:	
Số 9, Kim Mã Thượng,	
Ba Đình, Hà Nội	
Website: vienngonnguhoc.gov.vn	
Phòng trị sự: (84-4) 3 7674584	
Tổng biên tập: 3 7674579	
E-mail: tcnvn@yahoo.com	
Fax: (84-4) 3 7674584	
NGUYỄN ĐỨC TÔN: Về các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt từ góc độ nhân thức và bản thể (Kì I).....	1
HOÀNG VĂN VÂN: Hướng tới một lí thuyết dịch toàn diện: Một số khái niệm cơ bản.....	11
LÊ ĐÌNH TUỜNG: Phạm trù tiên giá định của cấu trúc cú có <i>hãy</i> , <i>đừng</i> hoặc <i>chớ</i>	22
VŨ KIM HÀ: Phân tích cơ chế tri nhận các ngữ biểu trưng tiếng Việt có yếu tố <i>tay</i> (Đối chiếu với tiếng Anh).....	34
ĐÌNH LƯ GIANG: Hòa mã tiếng Khmer - Việt tại đồng bằng sông Cửu Long và sự phát triển từ vựng của tiếng Khmer Nam Bộ.....	44
NGUYỄN THÁI LIÊN CHI: Vấn đề danh từ chung, tên riêng và thành tố chung trong địa danh ở Đồng Nai.....	53
PHẠM THỊ THOAN: Bước đầu tìm hiểu việc sử dụng chất liệu văn học trong ngôn ngữ báo chí ngành Công an đầu thế kỉ XXI	61
LÊ THANH HÀ: Mấy đặc điểm khái quát của thuật ngữ du lịch trong tiếng Việt và tiếng Anh.....	70
LÊ XUÂN THẠİ: Tìm hiểu nghĩa của yếu tố Hán Việt trong các từ: <i>bao biện</i> , <i>chiêu tuyết</i> , <i>khẩn thiết</i> , <i>khúc chiết</i> ...	77

VẤN ĐỀ DANH TỪ CHUNG, TÊN RIÊNG VÀ THÀNH TỐ CHUNG TRONG ĐỊA DANH Ở ĐỒNG NAI

THS NGUYỄN THÁI LIÊN CHI

1. Mở đầu

Một số người xem những tổ hợp từ như *thành phố Biên Hòa, huyện Trảng Bom, cầu Đồng Nai,...* là địa danh. Theo đó thì địa danh gồm có hai thành tố: danh từ chung (danh pháp) và tên riêng khu biệt đối tượng. Nhưng ý kiến thứ hai được đa số các nhà nghiên cứu địa danh ủng hộ, trong đó có chúng tôi, đó là chỉ *Biên Hòa, Trảng Bom* hay *Đồng Nai* mới là địa danh. Còn *thành phố, huyện, cầu,...* là danh từ chung.

Bên cạnh đó, có một bộ phận lớn danh pháp địa lí xuất hiện trong địa danh (thí dụ danh từ chung *suối* trong *hồ Suối Bí, hồ Suối Mơ...*) và chúng chính là những thành tố chung.

Bài viết này chúng tôi tập trung vào việc xác định rõ các khái niệm về danh từ chung, tên riêng và thành tố chung có trong địa danh ở Đồng Nai. Đồng thời chúng tôi cũng giải thích một vài danh từ chung và thành tố chung để minh họa cho phần trình bày khái niệm. Tiêu chí lựa chọn là những từ ngữ ít được nhắc đến, một số từ ngữ mà chúng tôi cho là tiêu biểu trong địa danh Đồng Nai và nhóm từ ngữ đang còn gây tranh cãi.

Tư liệu được sử dụng bao gồm 3019 địa danh được ghi bằng tiếng Việt có trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bao gồm 4 loại hình địa danh: địa danh chỉ địa hình, địa danh hành chính, địa danh chỉ công trình xây dựng, địa danh vùng.

2. Danh từ chung và tên riêng

Chúng ta đã biết, ngành danh xưng học chuyên nghiên cứu về tên riêng, địa danh học và địa danh cũng vậy. Giữa danh từ chung và tên riêng có sự khác nhau rõ rệt. Theo Đái Xuân Ninh thì: "Danh từ riêng là tên gọi của một người, một vật, một tập thể, một sự kiện riêng biệt. Danh từ riêng phân biệt rõ rệt với danh từ chung về mặt chức năng ngữ nghĩa. Danh từ chung là tên gọi của một loạt sự vật, chứ không phải của từng sự vật riêng biệt. Chúng khác với danh từ riêng ở chỗ bao giờ chúng cũng chứa đựng một nội dung ý nghĩa nhất định, kể cả những trường hợp mà chúng chỉ là tên gọi của một đối tượng duy nhất (*mặt trời, quả đất...*)" [9, 72-74].

Hoàng Thị Châu viết: "Địa danh thường đi kèm với danh pháp (geographical nomenclature), tức là danh từ chung chỉ đối tượng địa hình (chỉ những nơi, những vật cần được đặt tên): sông,

núi, biển, đất nước, đường sá, cầu cống,...” [2]. Hoàng Phê định nghĩa: “Danh từ chung là danh từ dùng để gọi cùng một tên như nhau những sự vật thuộc cùng một loại” [10, 242].

Như vậy, danh từ chung chứa đựng thông tin về loại hình của địa danh, dùng để chỉ những địa danh cùng một loại, cùng một thuộc tính.

Nhưng càng ngày, số lượng các đối tượng cần được định danh xuất hiện càng nhiều. Sông thì có nhiều con sông khác nhau và núi, đồi, cầu, cống... cũng vậy. Để phân biệt các đối tượng này, bản thân mỗi đối tượng phải kèm theo một tên riêng. Mà tên riêng có chức năng là “gọi tên để phân xuất và định danh riêng cho một đối tượng cá biệt, đơn nhất so với các đối tượng cùng loại” [12, 350]. Và “ngoài chức năng định danh, tên riêng (đặc biệt là địa danh) còn “mang” trong nó thông tin phản ánh hiện thực, bảo lưu những sự kiện, tâm lí, văn hóa... trong cuộc sống của con người” [3, 90]. Trong khi đó, tên chung được dùng gọi tên để thông báo, để biểu niệm.

Và như vậy, tên riêng ở đây chính là địa danh.

Trong hệ thống địa danh Đồng Nai, có 73 danh từ chung chỉ các đối tượng về loại hình của địa danh. Số lượng âm tiết trong danh từ chung

của địa danh Đồng Nai có nhiều loại: loại một âm tiết có 37/73 đối tượng, chiếm 50,69%, tập trung chủ yếu ở loại chỉ địa hình (*ấp, huyện, khu, phường, thôn, xã, bàu, dốc, đảo, đèo, đồi, giống, gò, hang, hóc, hòn, hồ, núi, rạch, rừng, sông, suối, tắt, thác, trảng, trũng, vàm, vườn, bến, cảng, cầu, chợ, cống, đập, đường, ga, kênh*); loại hai âm tiết có 33/73 đối tượng, chiếm 45,20%, tập trung nhiều nhất ở loại chỉ công trình xây dựng (*khu phố, thành phố, thị trấn, thị xã, tiểu khu, cù lao, lòng tắt, bến đò, bến phà, bến xe, bùng binh, chiến khu, công viên, cư xá, địa đạo, đường thủy, hoa viên, hương lộ, làng cổ, lâm trường, ngã ba, ngã năm, ngã tư, nông trường, quảng trường, quốc lộ, sân bay, thành cổ, tỉnh lộ, trại giam, trạm bơm, xa lộ, giáo xứ*); loại gồm ba âm tiết có 3/73 đối tượng, chiếm 4,11% (*khu du lịch, sân vận động, khu công nghiệp*). Như vậy, danh từ chung tối đa có ba âm tiết. Còn tên riêng của địa danh Đồng Nai như đã nói ở trên, có nhiều nhất là tám âm tiết.

Về cấu tạo tên riêng trong địa danh Đồng Nai chúng tôi sẽ đề cập ngay sau phần trình bày này.

Như vậy, có thể hình dung cấu trúc của một tổ hợp địa danh Đồng Nai qua sơ đồ sau:

Danh từ chung			Tên riêng (địa danh)									
Số lượng âm tiết			Số lượng âm tiết									
1	2	3	1	2	3	4	5	6	7	8	n	

Tuy nhiên, theo tác giả Trần Văn Dũng thì vấn đề phân biệt danh từ chung - tên riêng cũng có sự phức tạp của nó. Người ta hoàn toàn có thể nói

là đi Hà Nội, đi Huế, đến Hội An, về Hải Phòng... Nhưng đối với những địa danh mang tên danh nhân, đặc biệt địa danh là một số đếm, khó có

thể tách thành tổ thứ nhất ra khỏi tổ hợp của chúng. Chẳng hạn khó có thể chấp nhận các trường hợp: *đi (Tp) Hồ Chí Minh, đi qua (đường) Hưng Vương, đến (thôn) 3, đến (ấp) 4...* [3, 18].

Chúng tôi cho rằng trường hợp những địa danh mang tên danh nhân vẫn có thể nói tắt được. Chẳng hạn một hành khách đi xe buýt dễ dàng nói với bác tài rằng “*Cho em xuống đầu Phạm Văn Hai*”, hay người ta cũng có thể nói: “*Cậu có đi ngang Nguyễn Huệ không, cho tớ đi nhờ với!*”. Còn đối với *thành phố Hồ Chí Minh* thì là một trường hợp đặc biệt. Cái tên này mới được đặt không lâu (từ ngày 2-7-1976), trước đó và cho đến tận bây giờ, người ta vẫn quen gọi là *Sài Gòn*. Nếu có thể nói *Phạm Văn Hai* thay vì *đường Phạm Văn Hai* cũng như *Hải Phòng* thay vì *thành phố Hải Phòng, Hà Nội* thay vì *thành phố Hà Nội*, vậy thì sao không thể nói tắt *Hồ Chí Minh* thay cho *thành phố Hồ Chí Minh*. Không phải vì không kính trọng các vị danh nhân hay anh hùng dân tộc khác mà là người ta thường lược bỏ thành tổ thứ nhất trong khi nói theo quy luật tiết kiệm ngôn ngữ đã thành thói quen trong sử dụng. Riêng đối với Bác Hồ thì “Sự tôn kính Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa cho phép chúng ta gọi trống như thế. Đối với người Việt Nam, ngoài phong cách khoa học (chẳng hạn ta có thể viết: “Phan Bội Châu đã viết nhiều bài thơ yêu nước”), gọi trống là một cách gọi với ý xem thường” [6, 283]. Một vị “cha già của dân tộc” thì khó mà nói là *đi Hồ Chí Minh* thay vì *đi thành phố Hồ Chí Minh*. Trên thực tế, khi được hỏi là đi đâu, nhân dân vẫn quen dùng là *đi Sài Gòn*, chứ ít

ai dùng *đi thành phố Hồ Chí Minh* bởi do thói quen, do sự tiết kiệm trong lời nói. Và như vậy thì đến một lúc nào đó có thể người ta cũng sẽ nói *đi Hồ Chí Minh* mà không cần hai tiếng *thành phố* nữa.

Cũng có cách giải thích thứ hai về trường hợp này đó là xem cụm từ *Thành phố Hồ Chí Minh* là một địa danh chỉ vùng. Lí do là *Thành phố Hồ Chí Minh* không giống với *thành phố Biên Hòa* (một thành phố nằm trong tỉnh Đồng Nai); mà *Thành Phố Hồ Chí Minh* cũng là một cái tên riêng giống như *Hải Phòng* và *Hà Nội*. Và cả ba địa danh này có chức năng ngang nhau, đều là những thành phố lớn của Việt Nam.

Trường hợp những địa danh là số chỉ mang tính tạm thời, nhất là đối với các khu đô thị mới xây dựng hoặc quy hoạch. Bản thân những địa danh này giống như cái xác không hồn, không phản ánh được những nét văn hóa hay thông tin về địa lí, lịch sử của một vùng đất. Trong bất cứ trường hợp nào, người ta cũng không thể nói *đến 3, đến 4* mà buộc phải nói *đến ấp 3, đến ấp 4* vì ngoài tên ấp còn có tên phường, tên khu phố cũng mang số như *phường 3, phường 4* hay *khu phố 3, khu phố 4*.

3. Thành tổ chung

Theo Hoàng Thị Châu thì những địa danh đầu tiên từ thời cổ đại thường chính là danh từ chung. Ở châu Âu, sông Danuýp chảy qua Đức, Áo gọi là *Donau*, qua Nga là *Dunai* với thượng nguồn là sông Đông có nghĩa là “nước (lã)”. Ở châu Á, *Kông* (trong tên sông *Mê Kông*) có nghĩa là “sông”, hay tên sông *Trường Giang* theo Từ điển Từ

Hái thời cổ, tên chỉ đơn giản là *Giang* được ghi cách đọc bằng chữ *công*. Như vậy là cả hai con sông này đều có tên gọi ban đầu là sông nước. Nhưng vì mục đích của việc đặt tên địa danh là để phân biệt các đối tượng địa hình, nên mỗi con sông, ngọn núi đều được đặt tên riêng, tránh sự trùng nhau. Những địa danh chỉ các đối tượng địa hình như biển, đảo, eo, vịnh... thường kèm theo danh pháp vì nhiều khi cùng chung một tên để gọi như *Biển Java*, *Đảo Java*; *Đảo Đài Loan*, *Eo Đài Loan*... [2].

Ở các tỉnh Tây Nguyên, có hàng loạt từ ngữ chỉ sông, núi, ao, hồ... xuất hiện trong địa danh như: *Êa* có nghĩa là "nước" (*xã Êa Kao*, *xã Êa Pam*,...); *Krông* có nghĩa là "sông" (*xã Krông Buk*, *xã Krông Năng*,...); *Cư* có nghĩa là "núi" (*xã Cư Kty*, *huyện Cư Jut*,...) [6, 118].

Rõ ràng, có một bộ phận lớn danh pháp địa lí xuất hiện trong địa danh. Theo ý kiến của chúng tôi thì loại danh từ chung nằm trong địa danh này thuộc dạng đặc biệt, chúng chính là một trong những thành tố chung. Nếu là *suối Bí* thì *suối* là danh từ chung. Nhưng *hồ Suối Bí* (ở huyện Thống Nhất) hay *hồ Long An* (thành phố Biên Hòa) thì *Suối* trong *hồ Suối Bí* không còn đóng vai trò chỉ loại mà trở thành một thành tố cấu tạo địa danh, giống những thành tố khác như *Long* trong *hồ Long An*. Chúng tôi đồng ý với tác giả Lê Trung Hoa khi quan niệm về thành tố chung như sau: "Thành tố chung là thành tố xuất hiện ở nhiều địa danh và thường ở đầu địa danh, còn thành tố riêng là thành tố

chỉ xuất hiện ở một vài địa danh và thường ở cuối địa danh" [6, 120].

Giữa danh từ chung và thành tố chung có sự khác biệt về cương vị "một bên là thành phần quy nhóm có mối quan hệ không bền chặt, một bên là "máu thịt" của địa danh, có mối quan hệ mật thiết không thể tách rời. Tên chung (general names) thường gắn với một lớp đối tượng cùng loại; còn tên riêng (proper names) chỉ gọi tên cho một đối tượng cá biệt, đơn nhất và xác định" [1, 64].

Áp dụng vào địa danh Đồng Nai, chúng tôi cho rằng thành tố chung là những từ, ngữ có hiện tượng lặp lại, tương tự nhau trong toàn bộ địa danh, được nhân dân quen dùng để tạo địa danh. Chúng nằm ở thành tố đầu của địa danh, được thể hiện bằng một từ đơn tiết hay đa tiết có thể có một nghĩa hoặc nhiều ý nghĩa khác nhau. Thành tố chung chia làm hai loại: 1) Loại đã chuyển hóa từ danh pháp địa lí sang như: *sông*, *suối*, *hồ*, *bàu*,... Thí dụ một số hồ như: *hồ Suối Bí* (ở Thống Nhất), *hồ Suối Chà* (ở Xuân Lộc), *hồ Suối Mơ* (ở Định Quán), *hồ Suối Gia Đức* (ở Trảng Bom),... 2) Loại được lặp đi lặp lại nhiều lần đứng ở đầu tên riêng. Đây là những thành tố được người dân sử dụng theo thói quen trong quá trình đặt địa danh, thí dụ: thành tố chung *cây* (mang nghĩa là chỉ một loại cây nào đó) xuất hiện trong một số địa danh: *ấp Cây Cây* (ở Vĩnh Cửu), *ấp Cây Điều* (ở Trảng Bom), *suối Cây Đa* (ở Cẩm Mỹ), *rạch Cây Khô* (ở Nhơn Trạch); hay thành tố chung *ông* (mang nghĩa là nói về một người nào đó) xuất hiện trong các địa danh:

suối Ông Quế (ở Long Thành), và *m Ông An* (ở Biên Hòa), *gò Ông Sánh* (ở Biên Hòa), *bàu Ông Trụ* (ở Nhơn Trạch),... Tuy nhiên, cũng có những thành tố chung theo loại này có nguồn gốc ngôn ngữ đa dạng, chẳng hạn thành tố chung *bà, đồng* (được trình bày trong mục dưới đây).

Như vậy, trong tên riêng có cả thành tố chung đã được riêng hóa.

4. Giải thích một vài danh từ chung và thành tố chung trong địa danh ở Đồng Nai

4.1. Về danh từ chung

BÀU: là chỗ đất trũng, thường ở trong đồng hay trong rừng, mưa đọng nước sâu, còn khi nắng thì chỉ là những vũng nước nhỏ hay khô hẳn. Chẳng hạn như *bàu Lát* (ở Vĩnh Cửu), *bàu Ngựa* (ở Tân Phú), *bàu Ông Trụ* (ở Nhơn Trạch)...

CÙ LAO: gốc Mã Lai là *pulaw*, nghĩa là cồn, đảo, nơi có cồn đất to nổi lên giữa sông, giữa biển [5, 54]. Thí dụ: *cù lao Phó* (ở Biên Hòa), *cù lao Giáy* (ở Nhơn Trạch), *cù lao Vàm Thượng* (ở Nhơn Trạch),...

GIỒNG: âm trại của *vòng*. Đây là chỗ đất cao hơn ruộng, thường có nhiều cát, ít nước, "nhưng khi đào được giếng thì nước rất tốt, trong và ngọt" [11, 377]. Nơi đây thích hợp để trồng khoai đậu và các loại cây ăn quả. Thí dụ: *giồng Ông Đông* (ở Nhơn Trạch), *giồng Dài* (ở Long Thành).

HÓC: Hóc là một từ cổ chỉ "dòng nước nhỏ", đồng nghĩa với *xẻo*. Thí dụ: *hóc Bà Thúc* (ở Biên Hòa), *hóc Kênh Kênh* (ở Tân Phú),... Tuy nhiên, *hóc* còn mang một nghĩa khác là "góc

tối, khuất". Thí dụ: *hóc Ông Che* (ở Biên Hòa).

TẮT: "đường nước nhân tạo hoặc tự nhiên, có kích thước nhỏ, nối liền hai dòng chảy để đi tắt từ dòng nước này đến dòng nước khác cho nhanh thay vì phải đi vòng". *Tắt* vốn là tính từ chuyên hóa thành danh từ, thường viết nhầm, đọc chệch thành *tắc* [12, 22]. Thí dụ: *tắt Cầu Kho*, *tắt Hồng*, *tắt Le Le* (ở Nhơn Trạch)...

TRẢNG: là khoảng đất rộng nằm giữa rừng hoặc giữa hai khu rừng, trong đó rải rác có những bụi cây nhỏ, loại thảo nguyên. Thí dụ: *trảng Lá* (ở Vĩnh Cửu).

TRŨNG: Là chỗ đất trũng, lồi sâu so với xung quanh. Thí dụ: *trũng Vịt* (ở Vĩnh Cửu).

VÀM: do từ Khmer *piam* (có người phiên là: *păm/ peam/ piêm*) là chỗ cửa rạch đổ ra sông hay chỗ sông nhỏ đổ ra sông lớn. Phụ âm tắc môi-môi /p-/ chuyển thành phụ âm sát môi-răng /v-/ là hiện tượng phổ biến. Chẳng hạn: tỉnh *Kampot* (Campuchia) -> *Cần Vọt* (cách đọc của người Việt), *ping pong* (Khmer) -> (*cây*) *tâm vông*. Còn âm chính /-ă-/ hay /-iê-/ chuyển đổi thành /-a-/ đã có nhiều tiền lệ như: *hàng* -> *hàng (tháng)*, (*đại*) *bằng* -> (*đại*) *bàng*, *yên* -> *an*, *kiên* -> *càn (khôn)*,... [5, 121].

Thí dụ: *vàm Bà Lồ* (ở Biên Hòa), *vàm Vôi* (ở Long Thành), *vàm Ông Phụng* (ở Biên Hòa),...

KHU CÔNG NGHIỆP: Khu vực tập trung các nhà máy, xí nghiệp, công ty có nhiệm vụ khai thác, chế biến tài nguyên và các sản phẩm nông nghiệp thành tư liệu sản xuất và tư

liệu tiêu dùng. Thí dụ: *khu công nghiệp Amata* (ở Biên Hòa), *khu công nghiệp An Phước* (ở Long Thành), *khu công nghiệp Sông Máy* (ở Trảng Bom),...

4.2. Về thành tố chung

BÀ: Một số địa danh mang thành tố *Bà* như: *đảo Bà Hào*, *núi Bà Hạo*, *múi Bà Hiền*, *suối Bà Rá*, *hóc Bà Thúc*, *hồ Bà Hào*, *rạch Bà Chéo*, *rạch Bà Ký*, *vàm Bà Lồ*,... Theo khảo sát, có 32 địa danh ở Đồng Nai mang thành tố *Bà*.

Địa danh mang thành tố *Bà* không phải chỉ có nhiều trong địa danh ở Đồng Nai mà còn có nhiều trong địa danh của Nam Bộ nói chung. Lê Trung Hoa đã giải thích vấn đề này như sau: “Có thể do phụ nữ Nam Bộ ít bị lễ giáo phong kiến ràng buộc hơn nên họ tham gia hoạt động xã hội nhiều hơn phụ nữ ở miền Bắc và miền Trung; do đó, tên tuổi của họ quen thuộc hơn. Các bà thường mở quán bên sông rạch hoặc cầu đường nên tên của họ dễ đi vào địa danh. Và lại, thành kiến “trọng nam khinh nữ” ở Nam Bộ nhẹ hơn ở Bắc và Trung Bộ nên quần chúng dễ dàng chấp nhận lấy tên các bà làm địa danh” [5, 108].

Thực tế ở Đồng Nai, có một số địa danh mang thành tố *Bà* vốn mang tên người như *cầu Bà Xanh* (ở Biên Hòa) là cầu lấy tên một bà sống gần đầu cầu từ rất lâu. Hay *hóc Bà Thúc* (xưa thuộc xã Tân Phong, nay thuộc thành phố Biên Hòa) lấy tên một bà tên Thúc (“Tương truyền bà Thúc người làng Tân Phong đi rừng kiếm củi bị ma đem giấu trong một xó rừng, mấy hôm sau người nhà mới tìm thấy được, từ đó nơi này có tên”) [14, 49].

Bên cạnh đó, cũng có những địa danh do phiên âm từ tiếng dân tộc mà thành. Như *suối Bà Rá* (ở Vĩnh Cửu) không nói về một “bà” nào, địa danh này vốn bắt nguồn từ ngôn ngữ dân tộc Stiêng. Cuốn *Stieng - English dictionary* có giải thích *Bra* là “thần linh”. Tác giả cuốn *Cửa sổ tri thức* (tập 2) cho rằng từ *Bra*, phụ âm *B* được âm tiết hóa thành *Bà*, còn *-ra* đọc chệch (được thanh điệu hóa) thành *Rá* (giống *Brahman* → *Bà la môn*) [7, 98].

Theo *Tự vị tiếng Việt miền Nam* của Vương Hồng Sển thì *rạch Bà Kí* trong tiếng Khmer là *Tonlé prék kompong koki*. Chữ gọi *Kí Giang*, nhưng tên nôm là *rạch Bà Kí* hay *sông Bà Kí*. Trong *Tonlé prék kompong koki*, ba chữ *tonlé prék kompong* dôn lại dịch là “vàm sông”. *Koki*, sau này sách mới lại viết *koky* là “cây sao đen, cây sao”. “Vàm cây sao”, nhưng dịch *rạch Bà Kí* là để giữ âm tiếng Miên. Và tác giả hiểu theo nghĩa là cây sao cổ thụ chỗ này, dân đã thờ làm thổ thần tại đây, nên gọi kiêng là *Bà Kí* [11, 543].

Như vậy, thành tố *Bà* có nhiều nghĩa như để chỉ tên người, phiên âm tiếng S'tiêng hay do kiêng kị...

BẾN: Ban đầu là chỗ có đủ điều kiện thuận tiện cho thuyền ghe ghé vào bờ. Sau, bến chỉ chỗ nhiều ghe thuyền thường xuyên đậu lại do yêu cầu chuyên chở, lên xuống hàng. Về sau, các bến dần được quản lí và được dựng lên, lúc này có bến xe, bến đò...

Cũng như chợ, bến thường được phân biệt và đặt tên theo các loại hàng được cất lên nhiều nhất. Chẳng hạn địa danh *Bến Gõ* (ở An Hòa - Long

Thành) được Trịnh Hoài Đức ghi lại như sau: “Sông An Hòa ở phía Bắc sông Phước Giang, cách trấn về phía đông 19 dặm. Ngoài cửa sông là sông Đồng Chân, chảy ra bắc nửa dặm, đến chợ (thôn) An Hòa, trước kia đây là bến đê gỗ, cho nên còn gọi là *Bến Gỗ*” [4, 32].

Ngoài ra, cũng có cách đặt tên bến dựa vào loại cây cỏ hay động vật tập trung nhiều ở đó. Thí dụ: *ấp Bến Cam*, *ấp Bến Sắn*, *ấp Bến Cò*, ...

BỤNG: Có gốc là tiếng Khmer *bâng* (nghĩa là "hồ to"), chỉ chỗ đất trũng giữa đồng, đọng nước về mùa mưa, khô nước về mùa nắng, có nhiều cây mọc (như đưng, đê, lác...). *Bụng* được dùng như một danh từ chung, chỉ một loại định hình, đứng trước địa danh, đôi khi trở thành một yếu tố cấu tạo địa danh. Ở thế kỷ XIX, người Việt vừa đọc *bụng*, vừa đọc *bâng*. Hai vần *âng* và *ung* thường chuyển đổi lẫn nhau: *nâng - nung, tâng - tung, vâng - vừng* [5, 119-120]. Thí dụ: *suối Bụng Môn* (ở Long Thành), *suối Bụng Cầu* (ở Xuân Lộc).

ĐỒNG: Là khoảng đất rộng và bằng, có thể là toàn ruộng; hoặc vừa ruộng vừa đất hoang [13, 16]. Thí dụ: *đảo Đồng Trường* (ở Vĩnh Cửu), *núi Đồng Bắc* (ở Định Quán), *suối Đồng Hươu* (ở Long Thành), *sông Đồng Nai*, ...

Tuy nhiên, *Đồng* trong (*đường*) *Đồng Khởi* là một yếu tố Hán Việt ghép trước để cấu tạo danh từ, động

từ, tính từ... có nghĩa là “cùng với nhau, cùng trong một lúc, cùng có hoặc cùng làm với nhau”.

Ngoài ra, theo Vương Hồng Sển thì tên *sông Đồng Môn* (ở Phước Thiện) có gốc Khmer: *Tonlé kompong chor khmau*. *Đồng Mun* tức "cánh Đồng Đen" (Mun), trong đó *kompong* là "bến"; *chor* là "cây, gỗ"; *khmau* là "đen, mun". Như vậy, *Tonlé kompong chor khmau* là "vàm sông cây đen (mun)". Và *khmau* khi đọc lên nghe giống *môn* [11, 351].

GIA: Có lẽ là tiếng Giarai (Ia), *gia* có nghĩa là "nước". Thí dụ: *hồ Gia Lào* (ở Xuân Lộc), *hồ Gia Nhung* (ở Trảng Bom), *sông Gia Nhạn* (ở Thống Nhất), *suối Gia Liêu* (ở thị xã Long Khánh), ...

HÀN: Là chỗ chắn ngang sông rạch, làm cản trở lưu thông. Vật chắn ngang có thể là đá hay lòng cầu hay cây (nhân tạo). Nhiều người viết lầm thành *hàng*. Thí dụ: *thác Đá Hàn* (ở Trảng Bom), ...

QUẢNG: Trong từ Hán Việt, *quảng* có nghĩa là “rộng”. Thí dụ: *ấp Quảng Biên* (ở Trảng Bom), *ấp Quảng Ngãi* (ở Long Thành), ...

LÁNG: Là cánh đồng thấp, gần đường nước chảy nên thường bị ngập. Vì lán có độ sâu ngang nhau ở bờ cũng như ở giữa nên ở xa trông như một vùng nước trắng xóa, nhất là khi trời mưa [8, 25]. Thí dụ: *ấp Láng Lớn*, *ấp Láng Me 1* (ở Cẩm Mỹ), ...

5. Kết luận

Những phân tích trên cho thấy cấu trúc của một địa danh hay nói đúng ra là cấu trúc của một tổ hợp địa danh bao gồm hai phần: danh từ chung chỉ địa hình và tên riêng. Số lượng danh từ chung chuyển hóa thành tên riêng trong địa danh Đồng Nai không nhiều nhưng những thành tố chung ấy cùng với những thành tố chung khác lại có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm ra những đặc điểm ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, quá trình tiếp xúc giữa các ngôn ngữ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tấn Anh, Những đặc điểm chính của địa danh ở Vĩnh Long (sơ bộ có so sánh với địa danh một số vùng khác), *Luận văn Thạc sĩ khoa học ngữ văn, ĐH KHXH&NV Tp. HCM, 2008.*
2. Hoàng Thị Châu, Địa danh nước ngoài trên bản đồ thế giới: Khái niệm, thuật ngữ và phương thức nhập nội địa danh", <http://ngonngu.net/index.php?p=270>, 2007.
3. Trần Văn Dũng, Những đặc điểm chính của địa danh ở Đắk Lắk, *Luận án Tiến sĩ ngữ văn, ĐH Vinh, Vinh, 2004.*
4. Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí, *Lí Việt Dũng dịch và chú giải, Huỳnh Văn Tới hiệu đính, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2005.*
5. Lê Trung Hoa, Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu địa danh (địa danh thành phố Hồ Chí Minh), *Nxb KHXH, H., 2003.*
6. Lê Trung Hoa, Địa danh học Việt Nam, *Nxb KHXH, H., 2006.*
7. Lê Trung Hoa, Cửa sổ tri thức, *Tập 1, 2, Nxb Trẻ, 2007.*
8. Trần Thị Ngọc Lang, Phương ngữ Nam Bộ - những khác biệt về từ vựng ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ, *Nxb KHXH, H., 1995.*
9. Đái Xuân Ninh, Hoạt động của từ tiếng Việt, *Nxb KHXH, H., 1978.*
10. Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển tiếng Việt, *Nxb Đà Nẵng, Trung Tâm Từ Điển Học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2002.*
11. Vương Hồng Sển, Tự vị tiếng Việt miền Nam, *Nxb Tp. HCM, 1999.*
12. Phạm Tất Thắng, Sự khác biệt giữa tên riêng và tên chung, *T/c Ngôn ngữ & đời sống, Số 6, 2004.*
13. Bùi Đức Tịnh, Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam Bộ, *Nxb Văn nghệ Tp. HCM, 1999.*
14. Võ Nữ Hạnh Trang, Văn hóa qua địa danh Việt ở tỉnh Đồng Nai, *Luận văn thạc sĩ, Đại học KHXH&NV Tp. HCM, 2006.*